

Vietnam Daily Review

Chơi vui ở 1500

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/2/2022		•	
Tuần 7/2-11/2/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Việc ngồi vững trên cái ghế 1500 quả là gian truân đối với VN-Index khi áp lực từ cả bên bán lẫn bên mua liên tục ép chỉ số trôi sụt quanh ngưỡng 1500. Sau nhiều lần hụt hơi ngay trước vạch đích, cuối cùng VN-Index cũng thành công đóng cửa tại mốc 1500.99, tăng nhẹ 3 điểm so với phiên hôm qua. Bộ ba “bank, chứng, thép” tạm thời tách ra hoạt động riêng, trong khi thép và ngân hàng có phiên giao dịch tích cực hôm nay thì nhóm cổ phiếu chứng khoán lại có diễn biến trái chiều. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 11/19 mã tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thanh khoản hôm nay tuy đã cải thiện nhưng vẫn còn khiêm tốn; trong những phiên tới VN-Index có khả năng quay trở lại test ngưỡng MA20.

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 08/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: HPG_Tín hiệu hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index +3.33 điểm, đóng cửa 1500.99 điểm. HNX-Index +2.60 điểm, đóng cửa 417.89 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: HPG (+3.01), VPB (+1.16), TCB (+0.90), GVR (+0.83), ACB (+0.74).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-3.62), VHM (-1.09), VNM (-0.78), MSN (-0.70), DIG (-0.55).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 21,110 tỷ đồng, tăng 23.07% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,556 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 11.6 điểm. Thị trường có 282 mã tăng, 52 mã tham chiếu và 169 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -348.61 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VIC (-290.31 tỷ), VNM (-50.76 tỷ), HPG (-48.02 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 9,31 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1500.99**
Giá trị: 21110.13 tỷ 3.33 (0.22%)
Khối ngoại (ròng): -348,61 tỷ

HNX-INDEX **417.89**
Giá trị: 1608.72 tỷ -1.44 (-0.34%)
Khối ngoại (ròng): 9,31 tỷ

UPCOM-INDEX **111.52**
Giá trị: 1059.16 tỷ 0.77 (0.7%)
Khối ngoại(ròng): 14,25 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	90.7	-0.69%
Giá vàng	1,820	-0.05%
Tỷ giá USD/VND	22,711	0.17%
Tỷ giá EUR/VND	25,907	-0.04%
Tỷ giá JPY/VND	19,685	-0.19%
LS liên NH 1 tháng	1.9%	-5.94%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-12.50%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KBC	63.9	VIC	-290.3
DXG	50.6	VNM	-50.8
CTG	32.4	HPG	-48.0
NLG	20.2	NKG	-41.5
GAS	20.0	VHC	-34.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 08/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	91.13	-0.21%	3.30%	15.50%	70.05%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	92.34	-0.38%	3.60%	13.90%	59.32%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	267.46	-0.40%	3.90%	15.80%	71.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1821.62	0.06%	1.10%	1.40%	2.09%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.98	-0.16%	1.50%	2.70%	-15.81%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1579.75	-0.13%	3.40%	13.90%	39.25%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	766.25	-0.33%	-0.40%	2.70%	19.63%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.85	-0.36%	2.30%	3.80%	30.06%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	215.41	0.43%	0.10%	3.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.05	-0.99%	-0.90%	-1.60%	18.83%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	242.30	-0.06%	2.90%	4.50%	80.48%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9777.50	-0.65%	2.90%	2.60%	21.66%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	768.81	1.12%	4.00%	13.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	789.73	1.34%	4.20%	13.00%			
Nhôm	USD/ton	3132.00	1.89%	3.70%	7.20%	54.44%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	131.10	2.66%	10.50%	24.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	193.60	2.11%	6.40%	26.60%	153.24%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 58 US cent tương đương 0.6% xuống 92.69 USD/thùng, trong phiên có lúc đạt 94 USD/thùng – cao nhất kể từ tháng 10/2014 và dầu thô Tây Texas WTI giảm 99 US cent tương đương 1.3% xuống 91.32 USD/thùng, sau khi đạt 92.73 USD/thùng.
- Giá dầu giảm do các dấu hiệu mờ nhạt về tiến triển trong các cuộc đàm phán hạt nhân giữa Mỹ và Iran, điều này có thể dẫn đến việc dỡ bỏ lệnh trừng phạt của Mỹ đối với việc bán dầu của Iran.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.7% lên 1,820.23 USD/ounce, trước đó trong phiên đạt 1,820.96 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 27/1/2022 và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York tăng 0.8% lên 1,821.8 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất hơn 1 tuần, được hỗ trợ bởi lo ngại lạm phát và rủi ro địa chính trị kéo dài, khi thị trường chờ đợi số liệu lạm phát quan trọng của Mỹ để biết thêm tín hiệu về quỹ đạo tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 1.7% lên 4,847 CNY (762.42 USD)/tấn – cao nhất kể từ ngày 21/10/2021, trong phiên có lúc tăng 2.4%. Giá thép cuộn cán nóng tăng 2% lên 4,980 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 2.8% lên 17,875 CNY/tấn, trước đó trong phiên tăng 4.2%. Đồng thời, giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 2.5% lên 817 CNY/tấn – cao nhất kể từ cuối tháng 8/2021.
- Giá thép và quặng sắt tại Trung Quốc tăng sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài 1 tuần, do kỳ vọng về gói kích thích kinh tế sau khi nhà hoạch định nhà nước kêu gọi xây dựng cơ sở hạ tầng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn Osaka tăng 5.4 JPY tương đương 2.2% lên 247 JPY (2.14 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 375 CNY tương đương 2.7% lên 14,470 CNY (2,276 USD)/tấn. Đây là phiên tăng mạnh nhất kể từ ngày 22/11/2021.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, theo xu hướng giá cao su tại Thượng Hải tăng mạnh, cùng với đó là đồng JPY suy yếu so với đồng USD và giá dầu tăng cũng hỗ trợ giá.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE thay đổi nhẹ ở mức 2.4165 USD/lb. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 5 USD tương đương 0.2% lên 2,218 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.18 US cent tương đương 1% xuống 18.05 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London giảm 5.6 USD tương đương 1.1% xuống 492.9 USD/tấn.

	8/2	% 8/2	7/2	% 7/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1500.99	0.22%	1497.66	1.26%	1.45%	1.01%
S&P 500			4483.87	-0.37%	-0.70%	-4.61%
HĐTL S&P500	4486.75	0.25%	4475.75	-0.37%	-1.06%	-4.28%
Shang- hai	3452.63	0.67%	3429.58	2.03%	0.57%	-4.60%
Euro Stoxx	4144.05	0.57%	4120.56	0.83%	-1.90%	-3.76%

Phân tích kỹ thuật

HPG_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HPG đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 42.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và đang tiếp cận ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 45.55 , chốt lãi tại ngưỡng 55 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 42.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

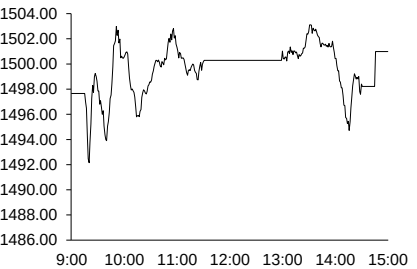
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	4.97%
Hóa chất	2.29%
Viễn thông	1.40%
Bán lẻ	1.32%
Công nghệ Thông tin	0.97%
Ô tô và phụ tùng	0.71%
Ngân hàng	0.63%
Du lịch và Giải trí	0.58%
Dịch vụ tài chính	0.41%
Bảo hiểm	0.40%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.30%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.05%
Thực phẩm và đồ uống	-0.17%
Dầu khí	-0.18%
Y tế	-0.21%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.41%
Xây dựng và Vật liệu	-0.46%
Truyền thông	-0.53%
Bất động sản	-1.40%

Hình 1

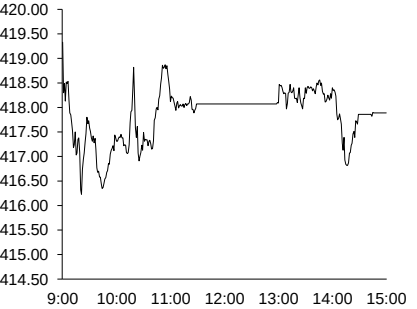
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

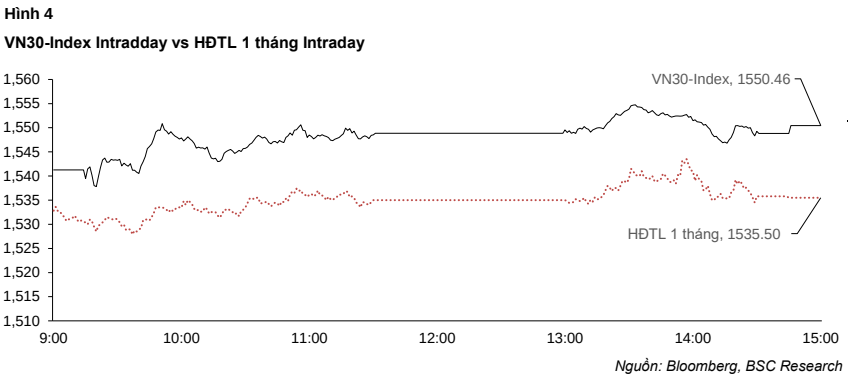
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	46	1	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/1/22	MBS	32.5	38	31.9	33.8	11	4.00%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
27/1/22	HDG	60.1	65	58	62.8	12	4.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
25/1/22	GAS	109.5	121	106	114.7	14	4.75%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	80.2	20	1.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	107.3	39	11.77%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/21/2022	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
1/17/2022	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
1/14/2022	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	0	4.40%	0.00%	4.40%	19
Cổ phiếu đã chốt	230	175	7.90%	-7.42%	5.05%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1535.50	0.18%	-14.96	34.3%	111,985	2/17/2022	11
VN30F2203	1533.30	0.10%	-17.16	13.9%	384	3/17/2022	39
VN30F2206	1523.00	0.26%	-27.46	22.2%	44	6/16/2022	130
VN30F2209	1521.90	0.06%	-28.56	56.5%	108	9/15/2022	221

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 9.21 điểm lên 1550.46 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VPB, ACB, TCB, MWG, FPT đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Phiên giao dịch tích cực giúp VN30 duy trì xu hướng vận động trong vùng 1530-1550 điểm. Tuy nhiên, với việc thanh khoản khá thấp so với các phiên trước, đà tăng này có thể không giữ vững trong các phiên tới.
- Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy theo chiều long. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2109	2/10/2022	2	4:1	451,900	29.33%	2,500	30	200.00%	8,053	0.00	34,760	98,654	81,200
CVJC2103	4/27/2022	78	8:1	465,900	22.83%	1,500	900	16.88%	4,793	0.19	152,000	129,999	131,500
CTCB2109	3/7/2022	27	3:1	355,700	32.31%	2,200	1,560	9.09%	7,634	0.20	58,366	50,000	53,800
CTCB2111	4/6/2022	57	5:1	131,800	32.31%	1,990	1,360	7.09%	4,627	0.29	37,450	56,350	53,800
CTCB2112	7/1/2022	143	2:1	635,900	32.31%	1,970	1,330	6.40%	11,924	0.11	55,640	55,000	53,800
CMWG2201	9/20/2022	224	3.32:1	30,500	31.77%	2,600	2,460	6.03%	8,354	0.29	118,719	134,500	136,300
CFPT2108	7/6/2022	148	4:1	3,600	24.26%	3,280	2,030	4.64%	13,669	0.15	94,242	106,835	90,600
CTCB2105	5/4/2022	85	2:1	653,000	32.31%	3,600	2,700	3.05%	12,060	0.22	108,849	45,000	53,800
CMWG2213	5/24/2022	105	6.64:1	9,400	31.77%	2,250	1,110	2.78%	6,843	0.16	31,440	113,000	136,300
CPNJ2108	2/10/2022	2	3.81:1	219,200	30.93%	1,500	550	0.00%	7,121	0.08	103,840	97,000	105,000
CVHM2115	8/17/2022	190	4:1	613,500	29.33%	1,230	960	-1.03%	10,307	0.09	96,688	94,000	81,200
CVHM2111	4/27/2022	78	4:1	401,800	29.33%	1,000	440	-2.22%	6,606	0.07	201,400	88,888	81,200
CVHM2113	7/1/2022	143	4:1	252,000	29.33%	3,270	1,670	-2.91%	7,065	0.24	67,250	90,000	81,200
CMSN2104	5/4/2022	85	4:1	102,100	37.01%	5,200	3,620	-3.47%	28,569	0.13	114,575	0	145,500
CMSN2108	4/27/2022	78	2:1	154,900	37.01%	1,600	630	-4.55%	59,101	0.01	112,806	159,999	145,500
CVHM2114	5/4/2022	85	3.7:1	121,700	29.33%	1,100	640	-5.88%	13,306	0.05	31,080	89,999	81,200
CMSN2110	4/8/2022	59	2:1	574,800	37.01%	2,200	1,500	-6.83%	59,313	0.03	122,042	142,000	145,500
CMSN2107	3/14/2022	34	2:1	2,900	37.01%	3,100	1,800	-21.74%	59,014	0.03	54,768	150,000	145,500
CVHM2112	2/10/2022	2	5:1	1,516,000	29.33%	1,500	20	-33.33%	5,443	0.00	110,950	84,000	81,200
CMSN2109	2/10/2022	2	5:1	1,750,600	37.01%	2,500	20	-60.00%	23,024	0.00	148,320	150,000	145,500
Tổng				7,995,300	31.42%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 08/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVIC2201 và CHPG2203 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 200.00% và 27.20%. Giá trị giao dịch dao động nhẹ 2.26%. CVHM2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.80% thị trường.
- CSTB2202, CVHM2202, CMBB2109, và CMSN2108 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2201, CVHM2114, CVHM2112, và CVIC2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110, CMSN2108, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	136.3	1.8%	0.8	4,224	8.5	6,936	19.7	4.8	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	105.0	-2.1%	0.9	1,038	3.6	4,543	23.1	4.0	47.4%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.4	-0.2%	1.4	1,788	1.8	2,501	22.1	1.9	26.4%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	48.6	0.2%	0.5	495	0.2	3,543	13.7	1.5	57.7%	10.9%
VIC	Bất động sản	87.3	-4.3%	0.7	14,476	30.8	(759)	N/A	2.9	13.6%	-3.1%
VRE	Bất động sản	35.5	0.0%	1.1	3,507	8.4	578	61.4	2.6	30.1%	4.4%
VHM	Bất động sản	81.2	-1.2%	1.1	15,373	11.0	9,048	9.0	2.8	23.8%	36.4%
DXG	Bất động sản	35.3	2.0%	1.3	915	9.7	1,941		2.4	29.3%	15.5%
SSI	Chứng khoán	45.7	-0.4%	1.5	1,950	13.2	2,768	16.5	3.2	39.0%	22.5%
VCI	Chứng khoán	59.5	1.5%	1.0	861	6.6	4,512	13.2	3.0	20.4%	27.1%
HCM	Chứng khoán	38.7	0.5%	1.5	769	2.6	2,805	13.8	2.4	43.6%	19.5%
FPT	Công nghệ	90.6	1.2%	0.9	3,575	3.3	4,354	20.8	4.6	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	71.0	-1.8%	0.4	1,014	0.0	4,304	16.5	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	114.0	-0.6%	1.3	9,487	3.2	4,381	26.0	4.3	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	58.8	0.2%	1.5	3,248	5.1	2,337	25.2	3.0	17.2%	12.3%
PVS	Dầu khí	28.7	-0.7%	1.6	596	5.8	1,186	24.2	1.2	8.9%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.5	-1.9%	0.8	3,572	9.7	(909)		2.6	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.3	-1.6%	0.4	576	0.1	5,720	17.7	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	44.2	3.6%	0.8	752	5.9	7,914	5.6	1.6	9.2%	33.5%
DCM	Hóa chất	28.5	1.8%	0.7	656	4.0	3,313	8.6	2.0	5.8%	25.3%
VCB	Ngân hàng	92.0	-0.4%	1.1	18,930	4.5	5,005	18.4	3.1	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	47.4	-0.1%	1.3	10,414	5.5	2,090	22.7	2.9	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	36.5	0.6%	1.3	7,627	14.5	2,940	12.4	1.9	25.9%	15.9%
VPB	Ngân hàng	37.3	2.8%	1.2	7,209	36.0	2,667	14.0	2.1	15.2%	18.0%
MBB	Ngân hàng	33.8	0.0%	1.2	5,552	27.4	3,362	10.1	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	35.8	3.0%	1.0	4,200	50.4	3,554	10.1	2.2	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	60.0	-3.8%	0.7	214	0.5	2,618	22.9	2.1	85.4%	9.0%
NTP	Nhựa	65.8	-0.8%	0.4	337	0.2	3,951	16.7	2.9	18.0%	17.6%
MSR	Tài nguyên	25.7	1.6%	0.8	1,228	0.3	39	659.0	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.6	5.8%	1.1	8,858	51.5	7,708	5.9	2.2	23.6%	46.1%
HSG	Thép	34.1	6.9%	1.4	732	10.0	8,581	4.0	1.5	6.7%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	82.0	-1.8%	0.6	7,451	9.8	4,518	18.1	5.2	54.5%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	154.8	1.8%	0.8	4,316	0.8	5,663	27.3	4.7	62.5%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	145.5	-1.6%	0.8	7,468	3.2	7,257	20.0	5.2	28.7%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	23.0	1.8%	1.3	629	2.7	1,097	21.0	1.7	7.1%	7.8%
ACV	Vận tải	94.3	1.1%	0.8	8,925	0.3	577	163.4	5.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	131.5	0.8%	1.1	3,097	4.7	2,271		4.2	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	26.0	0.0%	1.7	2,503	10.3	(6,523)		24.1	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	46.7	1.4%	1.0	611	3.3	1,846	25.3	2.2	41.0%	9.1%
PVT	Vận tải	22.3	1.6%	1.4	313	1.4	2,066	10.8	1.4	12.8%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	108.5	0.5%	0.8	755	0.3	10,538	10.3	3.6	3.9%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.8	3.8%	0.5	1,010	2.4	2,738	18.9	3.3	3.5%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.1	4.5%	0.9	350	1.2	969	21.8	1.6	2.1%	7.0%
CTD	Xây dựng	94.5	-1.2%	1.1	303	3.8	310	304.4	0.9	47.2%	0.3%
CII	Xây dựng	27.3	-7.0%	0.8	283	14.2	(1,434)	N/A	1.3	11.1%	-7.1%
REE	Điện	69.4	1.2%	-1.4	933	1.9	6,001	11.6	1.6	49.0%	15.0%
PC1	Điện	35.3	0.9%	-0.4	361	1.0	2,997	11.8	1.8	4.8%	15.9%
POW	Điện	17.9	0.3%	0.6	1,823	14.3	759	23.6	1.4	2.7%	6.1%
NT2	Điện	23.6	0.9%	0.6	295	0.6	1,778	13.3	1.6	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	56.5	3.3%	1.2	1,400	22.4	1,593	35.5	2.3	17.6%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	81.0	2%	1.1	3,645	2.1			5.4	2.4%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	45.55	5.81	2.90	26.53MLN
VPB	37.30	2.75	1.15	22.30MLN
TCB	53.80	1.89	0.91	16.48MLN
GVR	33.00	2.48	0.83	1.17MLN
ACB	35.75	3.03	0.74	32.46MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-3.85	8.01MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.13	3.10MLN	607060
VNM	0.00	-0.81	2.71MLN	373600
MSN	0.00	-0.74	502000	192700
DIG	-0.01	-0.61	6.68MLN	611640

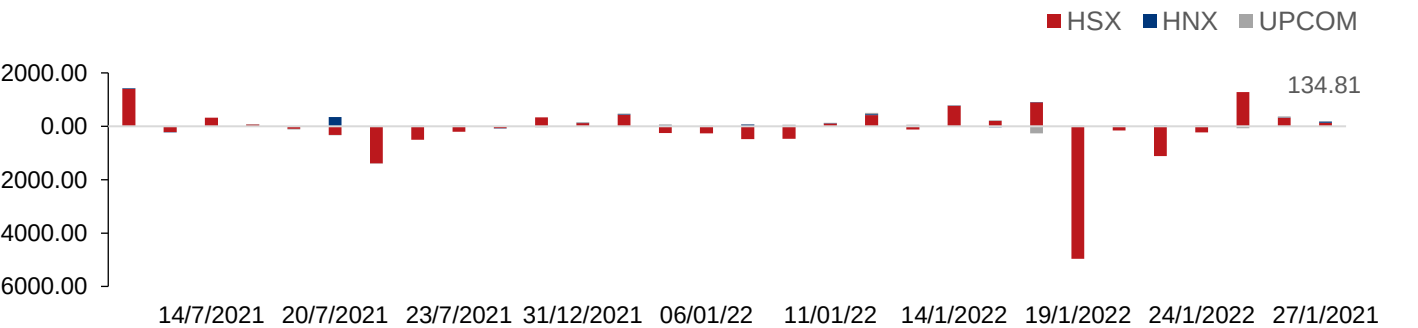
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLW	32.10	7.00	0.01	100.00
CSV	41.30	6.99	0.03	418200
KHP	16.10	6.98	0.02	281000
VHC	67.60	6.96	0.21	2.72MLN
LCM	5.85	6.95	0.00	90500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HDC	74.40	-7.00	-0.13	849800
CII	27.25	-7.00	-0.15	11.74MLN
NHA	54.60	-6.98	-0.03	196800.00
CEE	15.35	-6.97	-0.01	200
LBM	88.40	-6.95	-0.02	400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
9	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
10	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	30.5	1,267	24.0	1.6	Click
1	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	38.9	1,968	19.7	1.9	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.5	-909	#N/A N/A	2.6	Click
12	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	50.3	362	139.0	4.3	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	94.5	310	304.4	0.9	Click
14	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.5	7,200	9.9	1.8	Click
15	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	28.5	3,313	8.6	2.0	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	147.5	13,121	11.2	4.2	Click
18	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	55.0	5,715	9.6	2.6	Click
20	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	30.1	2,450	12.3	2.0	Click
21	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.3	1,941	18.2	2.4	Click
22	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.5	949	24.8	1.4	Click
8	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.9	1,454	10.9	0.7	Click
23	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	90.6	4,354	20.8	4.6	Click
4	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	114.0	4,381	26.0	4.3	Click
24	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	114.0	4,381	26.0	4.3	Click
5	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	30.0	3,134	9.6	2.5	Click
25	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.6	7,708	5.9	2.2	Click
26	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	34.1	8,581	4.0	1.5	Click
27	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	23.1	157	147.4	2.1	Click
7	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	16.9	1,520	11.1	0.8	Click
28	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	16.9	1,520	11.1	0.8	Click
29	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.8	689	21.5	1.2	Click
30	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.4	1,833	27.5	3.2	Click
31	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.9	5,898	8.6	1.7	Click
33	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.1	8,820	8.9	2.7	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	136.3	6,936	19.7	4.8	Click
35	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	35.1	10,793	3.2	1.3	Click
36	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	50.8	3,181	16.0	2.2	Click
37	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.6	1,778	13.3	1.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	35.3	2,997	11.8	1.8	Click
40	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	105.0	4,543	23.1	4.0	Click
41	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	105.0	4,543	23.1	4.0	Click
42	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.9	759	23.6	1.4	Click
2	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	48.6	3,543	13.7	1.5	Click
3	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	28.7	1,186	24.2	1.2	Click
45	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.6	1,064	32.5	3.5	Click
46	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	37.8	14,369	2.6	1.0	Click
47	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	78.4	3,013	26.0	5.3	Click
48	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	22.0	2,375	9.3	3.1	Click
49	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.2	570	44.2	2.0	Click
50	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	67.6	6,052	11.2	2.1	Click
51	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	82.0	4,518	18.1	5.2	Click
52	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	35.5	578	61.4	2.6	Click
53	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	41.5	3499.1	11.9	1.7	Click
54	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,646	17.5	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2022_20220113	x		Click
2	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
4	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
5	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
8	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
9	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
11	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
14	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
17	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
24	Banking Sector Outlook		x	Click
25	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
27	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
28	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
29	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
30	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
32	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
33	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
34	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
35	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
37	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
38	Fishery Outlook 2021		x	Click
39	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
40	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
41	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
42	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
43	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639